

Những loại hình kinh tế biển, đảo và tiềm năng kinh tế tại vùng biển Nam Bộ, Việt Nam – Tiếp cận sinh thái văn hóa (cultural ecology)

• **Phan Thị Yến Tuyết**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Chúng tôi vận dụng lý thuyết sinh thái văn hóa (cultural ecology) để tìm hiểu sự thích nghi của cộng đồng ngư dân và cư dân trong môi trường sinh thái tự nhiên vùng biển Nam Bộ. Sinh thái văn hóa (cultural ecology) là quá trình thích ứng giữa môi trường xã hội của một tộc người với môi trường tự nhiên xung quanh. Thông qua sự nhận thức hợp lý về môi trường sinh thái tự nhiên, con người quyết định phương thức sản xuất và lựa chọn hình thức cư trú, hành vi ứng xử nhất định với thế giới tự nhiên. Nhà nhân học Mỹ Julian H. Steward dùng khái niệm thích nghi để lý giải hành vi văn hóa của con người đối với môi trường tự nhiên. Từ vận dụng lý thuyết này chúng tôi khảo sát những loại hình kinh tế biển, đảo và tiềm năng kinh tế tại vùng biển Nam Bộ, Việt Nam.

Về những loại hình kinh tế biển, đảo chúng tôi đề cập đến các vấn đề như:

- Phương tiện đánh bắt và hoạt động khai thác thủy hải sản ở vùng biển, đảo Nam Bộ
- Nuôi trồng thủy hải sản ở vùng biển, đảo Nam Bộ
- Nghề sản xuất muối (diêm nghiệp)

- Nghề tiểu thủ công vùng biển, đảo Nam Bộ

- Du lịch biển, đảo Nam Bộ

Đối với ngành nhân học biển (maritime anthropology) cần tìm hiểu mối quan hệ giữa môi trường biển và hoạt động sinh tồn của các cư dân, từ đó mới có cơ sở tìm kiếm những chính sách hướng đến sự phát triển bền vững cho ngư dân và cư dân địa phương. Khái niệm không gian về biển liên quan mật thiết đến khái niệm tiềm năng biển và sở hữu nguồn tài nguyên biển. Đối với ngư dân, biển tồn tại là nguồn sở hữu chung. Do vậy, khi nghiên cứu về các cư dân biển, có nhiều quan niệm cho là chính do nhận thức này nên các cư dân biển chỉ chú trọng đến kinh tế khai thác và không có khái niệm trách nhiệm với môi trường. Sự phát triển bền vững của nghề biển đó là vấn đề môi trường cần được xem như một nguyên tắc phát triển. Theo đó, về mặt quản lý cần có những chính sách quản lý và biện pháp thực hiện quản lý tài nguyên biển để đảm bảo cho sự tái tạo của môi trường, đảm bảo cho một môi trường sinh sống bền vững cho con người.

Từ khóa: sinh thái văn hóa, kinh tế biển, nhân học biển, môi trường biển, tài nguyên biển

Điểm cốt lõi về đối tượng nghiên cứu của nhân học biển là việc khảo sát kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng ngư dân và cư dân ven biển, nghiên cứu vấn đề con người thích nghi với môi trường biển cả, chính sách kiểm soát quản lý chiến lược về tài nguyên biển... (Asahitaro Nishimura, 1973)[21]. Điều đó có nghĩa là các vấn đề phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng biển Nam Bộ luôn gắn với việc bảo vệ môi trường, tài nguyên biển, là nội dung quan trọng, đầy thách thức của phát triển bền vững.

Vận dụng lý thuyết sinh thái văn hóa (cultural ecology) và nhân học sinh thái (ecological anthropology) để tìm hiểu sự thích nghi của cộng đồng ngư dân và cư dân trong môi trường sinh thái tự nhiên vùng biển Nam Bộ. Sinh thái văn hóa (cultural ecology) là quá trình thích nghi giữa môi trường xã hội của một tộc người với môi trường tự nhiên xung quanh. Nhà nhân học Mỹ Julian H. Steward dùng khái niệm thích nghi để lý giải hành vi văn hóa của con người đối với môi trường tự nhiên. Người nào cũng phải sinh sống trong một môi trường tự nhiên, thế giới họ có thể trải nghiệm thông qua các giác quan nhưng họ sẽ nhận thức nó theo nhu cầu thích nghi và bối cảnh văn hóa của họ [23]. Còn nhân học sinh thái (ecological anthropology) để chỉ việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên của mỗi tộc người đều liên quan chặt chẽ với đặc điểm địa lý từng vùng. Con người đã biết dựa vào điều kiện tự nhiên để sinh tồn và phát triển. Môi trường sinh thái dù có tốt hay xấu đều cũng tác động đến khả năng thích ứng của con người, tạo nên một đặc trưng văn hóa vùng, miền. Với khả năng thích ứng của hệ sinh thái, con người có thể làm thay đổi hệ sinh thái tự nhiên. Trong công trình “Tính thích ứng của con người – Dẫn luận nhân học sinh thái” (Human Adaptability: An introduction to ecological Anthropology), 2000, nhà nhân học Mỹ Emilio F. Moran cho rằng nhân học sinh thái giải quyết vấn đề con người với môi trường tự nhiên trên phạm vi rộng, định chế xã hội và cách thức giải

quyết vấn đề môi trường, không chỉ nghiên cứu cơ chế thích ứng của con người với môi trường, mà còn dùng những nghiên cứu định tính để trả lời những vấn đề: Con người làm thế nào để điều tiết bản thân thích ứng với sự biến đổi môi trường? [6]. Từ vận dụng lý thuyết này chúng tôi khảo sát những loại hình kinh tế biển, đảo và tiềm năng kinh tế tại vùng biển Nam Bộ, Việt Nam. Chúng tôi tìm hiểu những cộng đồng ngư dân mưu sinh bằng cách khai thác các nguồn tài nguyên của biển; họ gắn bó với nghề đánh cá và luôn đối mặt với sự thay đổi cực kỳ nhanh chóng về lối sống do sự tiến hóa trong công nghệ và môi trường [22]. Nội dung bài này dựa vào nguồn thông tin và số liệu thuộc đề tài của chúng tôi (2008-2010) [10]. Ngoài tài liệu của nghiên cứu định tính khảo sát toàn bộ các điểm chọn mẫu của 9 tỉnh thành có biển của Nam Bộ, còn có số liệu của nghiên cứu định lượng ở 3 điểm chọn mẫu của 3 tỉnh Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang (căn cứ vào các điều kiện phát triển, sản lượng, vị trí địa lý...). Tổng cộng mẫu điều tra các hộ gia đình được chọn phỏng vấn theo bản hỏi định lượng là 600 hộ (mỗi nơi khảo sát 200 hộ gia đình, căn cứ trên danh sách của khóm hoặc của ấp), chọn theo mẫu phân tầng và mẫu ngẫu nhiên hệ thống...

Vùng biển Nam Bộ bao gồm những cộng đồng cư dân và ngư dân chủ yếu người Việt, ngoài ra có vài nhóm nhỏ cư dân người Khmer, Hoa sinh sống trong những làng chài hoặc những khu vực thị tứ ven biển. Theo Cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi Thủy Sản, chỉ riêng diện tích vùng biển đặc quyền kinh tế ở Đồng bằng sông Cửu Long của Nam Bộ đã rộng khoảng 360.000 km², chiếm 37% tổng diện tích vùng đặc quyền kinh tế của cả nước và hàng trăm đảo lớn nhỏ thuộc hai ngư trường trọng điểm ở Đông và Tây Nam Bộ. Trữ lượng cá biển ở ngư trường này trên 2,5 triệu tấn, chiếm 62% của cả nước, khả năng cho phép khai thác tối đa trên 1 triệu tấn. Tính theo đầu người, khả năng cá biển có thể khai thác ở ĐBSCL là 61kg/năm, trong khi cả nước chỉ có 21kg/năm [13]. Tất nhiên, vùng biển,

đảo tại Nam Bộ cũng còn tồn tại hoặc nảy sinh những điều bất cập nếu muốn phát triển bền vững.

1. Phương tiện và hoạt động đánh bắt hải sản của ngư dân vùng biển, đảo Nam Bộ

Việc tìm hiểu các phương tiện đánh bắt, ngư cụ của ngư dân các địa phương ở Nam Bộ không phải dễ dàng vì nhiều lý do như đặc tính của biển, đảo, thủy triều, thủy lưu, tính chất bãi biển, ngư trường, chủng loại thủy hải sản không đồng nhất, đó là chưa kể các công đồng đa tộc người là ngư dân, cư dân tại vùng biển đảo cũng khác nhau về địa phương gốc, tâm lý, kỹ năng, trình độ khai thác hải sản. Có thể tạm chia hệ thống ngư cụ phổ biến và chủ yếu ở vùng biển, đảo Nam Bộ ra 3 loại, đó là lưới, câu và dáy

1. 1. Lưới: Lưới gồm nhiều họ như họ lưới kéo, họ lưới vây, họ lưới rê, họ lưới vó...

1.1.1. Họ lưới kéo (có nơi gọi là nghề giã/ giã cào/ cào) [2 tr.41] Lưới kéo dùng để kéo bắt cá, tôm... *Họ lưới kéo* gồm: lưới giã, lưới chông, cào xuống, lưới quàng, lưới năm, lưới ba thưa, lưới giựt bắt cá, te, xip...

- *Lưới giã* gồm *giã một* và *giã đôi*. Giã một là một thuyền kéo một lưới, giã đôi là hai thuyền kéo một lưới. Thuyền giã thường có trọng tải từ 6 đến 7 tấn, ra khơi đánh cá khoảng một tuần đến hai tuần. Mỗi thuyền giã có từ 8 – 12 ngư dân.

- *Lưới chông*: Người ta chông hai tấm lưới thành một, thường đánh cá khi biển lặng.

- *Cào xuống* là phương tiện đánh bắt ven biển, đi bằng ghe xuống với chiếc cào gồm mảnh lưới dài chừng 2 – 3m, ngang chừng 1,5 – 2 được tra vào gọng dài khoảng 2 – 3m, tùy theo chừng mực nước sâu hay cạn.

- *Cào tôm* sử dụng tàu ghe gắn máy công suất lớn, có túi cào cột vào sau lái tàu bằng những sợi dây chèo, thân tàu có hai cây ngang vươn ra để căng cho rộng miệng cào. Mỗi lần kéo cào lên người ta gọi là “*một giã cào*”, thường mỗi đêm đánh bắt chỉ có khoảng hai giã cào.

- *Lưới quàng* là lưới lớn, thưa mắt, dùng khi đánh bắt xa bờ lâu hàng tháng [2 tr.42-45].

1.1.2. Họ lưới vây dùng bắt cá bằng cách vây, gom cá lại tập trung vào một điểm để bắt, gồm nhiều loại như lưới quây, lưới bao, lưới rút, lưới rùng...

1.1.3. Họ lưới rê, loại lưới đánh bắt gần bờ, phương thức đánh bắt là dùng tàu, thuyền kéo rê sát đáy biển. Khi đánh cá, hai mảnh lưới kéo rê dưới nước [2 tr.51-59].

1.1.4. Họ lưới vó: Khác với các loại trên, lưới vó đánh bắt cố định, gồm có rọ, lú, rập bắt cua, đặng... Lưới vó là cách xúc hoặc hứng cá theo dòng nước, có thể bắt trọn đàn cá đang di chuyển (vó gọng, vó trắm, vó cân, xip, te, chà...).

Như vậy các họ lưới ở vùng biển, đảo Nam Bộ rất đa dạng, thể hiện yếu tố sinh thái văn hoá vì nó thích nghi với môi trường nước biển gồm nhiều dòng chảy với độ mạnh, yếu khác nhau. Ngày trước ngư dân còn dệt lưới bùa bằng chỉ nhuộm màu đen của vỏ cây vùng để cá thấy bóng đen không tung vào làm rách lưới. Khi đàn cá nổi lên mặt nước bơi xoay vòng, người ta giảm tốc độ ghe rồi thả lưới bùa phía dưới hướng nước chảy rồi kéo lưới ngược dòng, vì cá thường ăn mồi trôi theo dòng nước. Hiện nay ngư dân chủ yếu sử dụng *giã cào* là hình thức đánh bắt khi ghe đã dùng động cơ di chuyển. *Giã cào* có loại đơn (một chiếc ghe) hoặc đôi, có nguồn gốc từ Nam Trung Bộ. Người ta dùng ghe kéo lưới để “cào” thu gom cá vào lưới. Với hình thức này, ghe, tàu có thể đánh bắt xa bờ, sản lượng nhiều hơn, nhưng mức độ xâm hại tài nguyên, môi trường cũng cao hơn.

1.2. Câu:

Vùng biển Nam Bộ có những dạng ngư cụ để câu độc đáo như *câu giàn* gồm nhiều lưới câu gắn kết thả cùng lúc (câu kiều), dạng *câu đơn*, chỉ dùng một lưới câu (như thẻ mực), dạng *câu giăng*, *câu chùm* (như ốc mực)... Ngoài ra còn có những loại ngư cụ độc đáo như thẻ mực, ốc mực...

- *Câu kiều*: Ngư cụ này thuộc loại giàn câu quy mô lớn, chỉ những hộ ngư dân có khả năng tài chính cao và có ghe, tàu đánh cá lớn mới thực hiện được. Giàn câu có độ dài khoảng 1000 m, giây câu là loại giây gai xe kỹ thành sợi rất chắc chắn. Mỗi giàn *câu kiều* gồm nhiều *gấp câu*, mỗi *gấp* 80 lưỡi câu, được thả sâu gần chạm sát đáy biển. Đầu mỗi giây câu gắn lưỡi câu uốn bằng sắt, câu không cần mồi, các con cá da trơn chỉ cần bị móc một lưỡi câu thì ba bốn lưỡi câu bên cạnh sẽ móc thêm vào mình cá, vô phương thoát khỏi. Mỗi lần giăng giàn câu kiều người ta có thể gỡ được cả trăm con cá đuối, cá chết, cá thu, cá cào, cá nhám, cá hàng xanh, cá hàng nóc. Buổi chiều tối người ta đi bủa câu vì cá thường đi ăn đêm, do vậy mà có thành ngữ địa phương: “*Ban đêm đi chìm, sáng đi nổi*” để chỉ về công việc lao động của nghề câu này.

- *Ốc mực* là dạng “câu mực” khá đặc biệt vì khi thả những chùm vỏ ốc to khoan lỗ xuyên dính nhau xuống biển, mực sẽ vào vỏ ốc để trú, ngư dân chỉ cần kéo chùm vỏ ốc lên là tìm thấy mực.

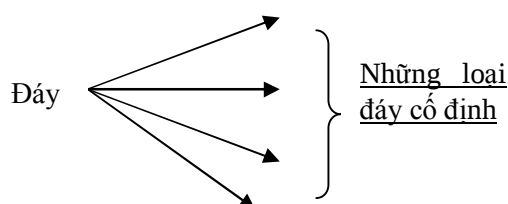
- *Thẻ mực* là loại câu chỉ cần một người lên thuyền ra biển vào ban đêm với một cây vợt và cây đèn manchon. Sau khi neo câu người đi thẻ cứ ngồi trên ghe cầm một đoạn dây dài chừng 4m, đầu kia cột một cục chì nhỏ và mấy mảnh vải trắng bằng ngón tay. Lúc con mực trôi lên đập vào những mảnh vải trắng cột ở sợi dây thì họ nhanh tay vớt ngay [2 tr.79].

- Câu cá theo kiểu *câu chạy*, dựa theo thời tiết của biển, sắc trời xám hay sáng mà ngư dân *câu chạy*. Người ta dùng lông gà nhỏ, mềm, dài từ 6 -7 phân gắn vào lưỡi câu, buộc chì và phao cho hơi nặng, thả cách ghe chừng 50 – 60 thước. Khi ghe chạy, lông gà nổi trên mặt nước, cá thu, cá bò tưởng cá nhỏ nên chạy theo đập và dính câu...

Với vài hình thức “câu” ở biển Nam Bộ từ đơn giản đến phức tạp như trên cho thấy ngư dân đã thích nghi với môi trường sinh thái biển và sáng tạo theo điều kiện tự nhiên.

1.3. Đáy:

Đặc điểm biển Nam Bộ sâu, thủy triều đa dạng, dòng chảy mạnh, chính vì thế ngư dân sử dụng đáy vì phù hợp với môi trường sinh thái biển nơi đây. Ngư dân Nam Bộ tùy đặc điểm địa hình, độ sâu, dòng chảy của biển... mà vận dụng phù hợp các loại đáy khác nhau như đáy hàng rào, đáy song cầu, đáy sáu, đáy hàng khơi... Tính chất của đáy là cố định¹, phải đóng cọc sâu dưới đáy biển, ở mực nước biển sâu 15- 40m. Một số dạng đáy phổ biến tại Nam Bộ như:



1.3.1. *Đáy song cầu*: Đáy song cầu thường được sử dụng khá phổ biến ở vùng biển Bà Rịa- Vũng Tàu, Cần Giờ (TP. HCM), Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang... Đáy này cắm cọc đáy dàn hàng ngang ngoài biển khơi, nơi dòng chảy cực mạnh. Người ta căn cứ vào hai con nước ròng và nước lớn để chăng sao cho cọc đáy được vững và tùy thuộc vào hướng dòng chảy của con nước mà cá sẽ theo vào miệng đáy. Về kỹ thuật, đáy song cầu có hai bộ phận chính là *lưới* và *nọc*. Chiều dài đáy song cầu đến 40m, chiều rộng chừng 7- 8m, hàm của khẩu đáy khoảng 5 – 6m. Chiều dài nọc đáy tùy theo độ sâu của biển. Nếu xét về góc độ sinh thái văn hoá, đáy song cầu thích nghi theo tình hình thủy triều (con nước), phương thức đánh bắt có hiệu quả cao, thu nhập lớn, việc sử dụng loại đáy này phần lớn thuộc về những người đã trải nghiệm nghề đáy lâu, có vốn đầu tư khá lớn.

1.3.2. *Đáy rào* là loại ngư cụ gần giống như đáy song cầu, nhưng kích thước nhỏ hơn. Cấu tạo của đáy rào gồm 2 phần chính: lưới hàng rào mở ra

¹ Riêng biển Gò Công Đông (Tiền Giang) có loại *đáy chạy*, thực chất đó chỉ là loại ngư cụ lưới di động chứ không phải cố định như đặc điểm của đáy.

trước miệng đáy và lưới đáy. Hàng rào làm bằng những loại cây cứng để có thể khua vào hàng rào và sẽ bật ra những tiếng động làm cho tôm cá chạy vào miệng đáy.

1.3.3. *Đáy sáu* đóng ở gần bờ nên không cần làm chòi như các loại đáy song cầu, đáy hàng khơi.

1.3.4. *Đáy neo* còn gọi là *đáy thùng*, hay *đáy phao*, cố định ở một chỗ được là nhờ có dây neo. Mỗi đáy thường có hai neo: một neo cột vào phao trên miệng đáy và một neo cột vào giềng đáy để hứng tôm cá.

1.3.5. *Đáy hàng khơi* được sử dụng dựa theo dòng chảy của nước ở ngoài khơi theo mức lên xuống của thủy triều, như khu vực gần Hòn Khoai (xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau). Xét về khía cạnh thích nghi với môi trường sinh thái, theo sự sáng tạo của ngư dân Đất Mũi, đáy hàng khơi được phân bố khoảng 4 km một hàng đáy, như vậy dòng chảy của vòng cánh cung vùng biển khơi này có 10 hàng đáy. Chiều sâu của đáy đóng từ khoảng 20- 30m, thậm chí có nơi sâu đến 40- 50m.

Kỹ thuật *đóng nọc đáy* là kỹ năng độc đáo của ngư dân vùng biển Nam Bộ, hoàn toàn minh chứng cho sự biến đổi và thích nghi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên. Để trụ được với dòng nước biển chảy xiết cũng như sức nặng hàng tấn của lưới đáy khơi, người ta phải sử dụng cột đóng đáy có độ dài và chắc, đường kính khoảng 40cm. Do đóng nọc đáy ở những vị trí khác nhau về độ sâu của biển khơi nên độ dài của nọc đáy cũng khác nhau (có khi phải nối 2 hoặc 3 cây nọc lại mới có được độ dài khoảng 40m để phù hợp với chiều sâu đáy biển). Do không thể lặn xuống biển quá sâu, ngư dân ở đây đã sáng tạo kỹ thuật lợi dụng từng cơn sóng mà đóng nọc đáy theo hình thức *nhún sóng*. Mặt khác, vị trí giữa hai nọc đáy phải chính xác so với kích cỡ của lưới. Để đóng cây xuống lòng biển sâu, người ta dùng một loại dây cột giữa cây nọc và tàu. Mỗi lần sóng biển lên cao, chiếc dây xiết chặt thân cột vào ghe để khi sóng biển xuống thì sức nặng của ghe kéo theo cây cột nhún xuống.

Vòng dây này lại được mau chóng thả lỏng ra để chiếc ghe nổi lên theo nhịp sóng mới mà không nhỏ cộc lên rồi lại được cột lại để đợi đợt sóng tiếp theo nhún xuống. Cứ như thế khi sóng biển trời lên, sụt xuống là lúc nó đã đóng cây nọc sâu xuống đáy biển. Khi đã đạt được độ sâu nhất định, người ta lại dùng ghe để kéo dây cột chặt cây nọc với 3 sợi dây giằng xuống đáy biển để tránh dòng chảy của nước làm đổ cây nọc. Người ta phải sử dụng 2 chiếc ghe để hỗ trợ việc đóng cọc đáy: một ghe chờ nọc đáy, một ghe đóng nọc neo đáy. Mỗi cây nọc được nối với nhau bằng 3 sợi cáp để treo lưới trong trường hợp dòng nước biển không chảy hoặc chảy siết quá không cho phép người người ta thả lưới. Ba sợi cáp này cũng là phương tiện để người người bạn chèo di chuyển giữa các cọc và đứng lên đó để kéo lưới lên. Do ở vị trí sâu, bạn chèo phải làm việc vất vả hơn rất nhiều so với ở vị trí cạn, việc kéo lưới cũng trở nên nặng nhọc hơn rất nhiều. Với toàn bộ hệ thống đóng nọc đáy, mưu sinh và thu hoạch hải sản bằng đáy hàng khơi đã lý giải hành vi văn hoá của con người đối với môi trường tự nhiên khắc nghiệt nơi biển khơi, cho thấy *Đất Mũi là nơi con người khai thác nghề đóng đáy biển lớn nhất, phát triển nhất và kỹ thuật cao nhất ở vùng biển Nam Bộ*.²

Tóm lại tại Nam Bộ từ cửa sông ra tận ngoài biển khơi có các loại đáy như sau:

Đáy sông → Đáy hàng sâu → Đáy rào → Đáy song cầu → Đáy hàng khơi

Thêm những minh họa cho sự thích nghi với môi trường sinh thái của ngư dân Nam Bộ như nơi bãi bồi của rừng ngập mặn ven biển ở Cà Mau, Trà Vinh, Cần Giờ (TP. HCM) người ta đi bắt sò bằng các tấm *sạt sò* (còn gọi là tấm *mong, chệt*). Đây là loại ngư cụ đơn giản nhưng độc đáo của ngư dân Nam Bộ, gồm một tấm ván hình chữ nhật có chức năng trượt bùn để bắt sò huyết hay cá vì nơi những bãi bồi ngập bùn người ta không thể đi bộ hay chèo xuống được.

² Tài liệu điền dã của Phan Thị Yến Tuyết và Phạm Thanh Duy tại tỉnh Cà Mau, 2009.

Về lực lượng lao động kinh tế nghề biển qua khảo sát định lượng cho thấy ở Nam Bộ hầu hết ngư dân chỉ là lao động làm thuê chứ hiếm khi được làm chủ phương tiện ghe tàu lớn. Đa số ngư dân đánh

bắt trên biển thuộc hoàn cảnh nghèo, thiếu vốn sản xuất, chỉ phụ thuộc vào chủ ghe thuê mướn mình (Xem bảng 1 và bảng 2).

Bảng 1. Hình thức khai thác tốt nhất tại địa phương

Hình thức khai thác thủy, hải sản	Xã								Tổng số	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An			
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Cào đôi xa bờ	18	12.3	108	82.4	6	7.0	7	10.3	139	32.3
Cào đơn (chiếc) xa bờ	21	14.4	60	45.8	39	45.3	19	27.9	139	32.3
Co gần bờ (cào ngày)	5	3.4	7	5.3	7	8.1	17	25.0	36	8.4
Cào xiêm	5	3.4	13	9.9	1	1.2			19	4.4
Cào ngày	2	1.4	5	3.8	2	2.3	2	2.9	11	2.6
Lưới	63	43.2	26	19.8	29	33.7	32	47.1	150	34.8
Ốc mực	1	0.7	1	0.8	1	1.2			3	0.7
Câu mực/ thê mực	57	39.0	5	3.8			1	1.5	63	14.6
Bóng mực	4	2.7							4	0.9
Làm đáy khơi	2	1.4	3	2.3					5	1.2
Làm đáy cạn	1	0.7	1	0.8					2	0.5
Đăng các loại	1	0.7							1	0.2
Nuôi trồng thủy/ hải sản	70	47.9	2	1.5	30	34.9	16	23.5	118	27.4
Nuôi các con giống	5	3.4	1	0.8			2	2.9	8	1.9
Khai thác nghêu/ sò	4	2.7	6	4.6	6	7.0	11	16.2	27	6.3
Không biết			6	4.6					6	1.4
Tổng số	146	100.0	131	100.0	86	100.0	68	100.0	431	100.0

(Nguồn: Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia TP. HCM, 2008- 2011, CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết)

Hình thức khai thác hải sản được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong đó, trước tiên là ngư trường. Ngoài trừ trường hợp đánh bắt xa bờ thì ngư trường không phải vấn đề lớn, nhưng đánh bắt gần bờ thì ngư trường quyết định đến hình thức đánh bắt và khai thác. Chẳng hạn đối với việc khai thác hay nuôi nghêu sò, do đặc điểm nghêu sống ở vùng bãi cát và sò huyết thì sống ở vùng bãi bùn nên việc khác thác chịu ảnh hưởng của vùng sinh thái. Ở Nam Bộ, nghêu được khai thác chủ yếu ở vùng biển Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cần Giỏi,... trong khi sò huyết lại được khai thác và nuôi nhiều ở vùng biển Kiên

Giang (An Minh, An Biên và Hòn Đất), hay cua, nghé được khai thác nhiều ở vùng biển Hà Tiên, Vàm Láng. Chính vì vậy mà phương tiện đánh bắt ở những vùng này phải được thiết kế phù hợp với chủng loại khai thác. Riêng đối với nghề cào, hầu hết tại những vùng có cảng cá ở Nam Bộ đều là nơi tập trung những đội nghe cào lớn, đặc biệt là cào đôi. Cào đôi là sử dụng 2 ghe để kéo lưới. Trong đó chiếc ghe lớn gọi là *ghe cái* được dùng để chở sản phẩm của những chuyến đi biển dài hàng tháng. Chiếc *nghe đực* nhỏ hơn chỉ đi cào.

Bảng 2. Sản phẩm chính của địa phương

Sản phẩm chính của địa phương	Xã								Tổng số	
	Sông Đốc		An Thủy		Bình Trị		Bình An			
	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%	Số hộ	%
Cá lớn các loại	60	30.0	102	51.0	10	10.0	19	19.0	191	31.8
Cá tạp/ Cá phân	111	55.5	127	63.5	42	42.0	35	35.0	315	52.5
Tôm lớn (thịt)	118	59.0	71	35.5	79	79.0	29	29.0	297	49.5
Tôm giống	9	4.5	7	3.5	3	3.0	1	1.0	20	3.3
Ruốc	3	1.5	12	6.0	1	1.0	1	1.0	17	2.8
Mực	101	50.5	98	49.0	20	20.0	14	14.0	233	38.8
Cua	100	50.0	18	9.0	27	27.0	25	25.0	170	28.3
Ghẹ	34	17.0	74	37.0	71	71.0	79	79.0	258	43.0
Ba khía	4	2.0	1	0.5	1	1.0	1	1.0	7	1.2
Cua, ghẹ giống	1	0.5	1	0.5					2	0.3
Nghêu/ sò	14	7.0	28	14.0	5	5.0	28	28.0	75	12.5
Nghêu/ sò giống	1	0.5	6	3.0	1	1.0			8	1.3
Hàu							2	2.0	2	0.3
Loại khác	5	2.5	8	4.0			12	12.0	25	4.2
Không biết	6	3.0	9	4.5	2	2.0	11	11.0	28	4.7
Tổng số	200	100.0	200	100.0	100	100.0	100	100.0	600	100.0

(Nguồn: Đề tài trọng điểm Đại học Quốc gia TP. HCM, 2008- 2011, CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết)

Điểm qua các sản phẩm chính của địa phương đã thể hiện sự đa dạng về chủng loại và tình hình khai thác. Còn cá tạp, cá phân thì ở tất cả các điểm khảo sát đều cho thấy sản phẩm này đều đạt trên 30%: An Thủy (63, 5%), Sông Đốc (55,5%). Tình trạng nêu trên thể hiện tỉ lệ khai thác cá tạp, cá phân càng ngày càng cao, nghĩa là ngư dân đã sử dụng lưới mắt nhỏ, đây là một trong những lý do làm cạn kiệt nguồn tài nguyên biển. Về sản lượng tôm thì nơi có nhiều nhất là Bình Trị (79%), kế tiếp là Sông Đốc (59%). Riêng ghẹ thì ở Bình Trị và Bình An nhiều nhất (tỉ lệ 71 và 79%). Nhưng nhìn chung, các sản phẩm hải sản tại các điểm khảo sát không dồi dào lắm, nhiều loài chỉ khoảng trên dưới 20%. Qua đây cho thấy tình hình khó khăn trong việc khai thác nghề biển của ngư dân 3 tỉnh Bến Tre, Cà Mau và Kiên Giang. Hiện tại, một số loài hải sản có nguy cơ tuyệt chủng, không còn khả năng tái

sinh. Thực trạng thiếu nguồn nguyên liệu cá cơm đã xảy ra đối với ngành sản xuất nước mắm Phú Quốc. Đối với những ngư dân với nguồn vốn không đủ lớn thì họ chỉ có thể đầu tư phương tiện khai thác gần bờ hoặc thời gian cho mỗi chuyến đi vài ba ngày. Thế nhưng ngư trường gần bờ hầu như đã cạn kiệt trong vài năm trở lại đây và rất nan giải để có thể đảo ngược. Nếu các cơ quan quản lý nhà nước về khai thác hải sản kiểm soát chặt chẽ để bảo vệ nguồn tài nguyên thì những ngư dân này không thể xuống biển. Việc đủ sống hay vươn lên làm giàu từ khai thác biển của nhóm cư dân này trong thời gian hiện nay rõ ràng là một thách thức rất lớn. Giải pháp hiện nay đang được bộ phận ngư dân này thực hiện là đánh bắt dài ngày để đỡ hao tổn nhiên liệu di chuyển từ bến tới ngư trường. Do đó, các chuyến đi biển có thể kéo dài từ 20 ngày đến 2, 3 tháng.

Bến Tre là tỉnh có nghề biển và ngư trường đánh bắt quan trọng hiện nay của Nam Bộ, điển hình như xã Bình Thắng của huyện Bình Đại. Xã vùng biển này có nhiều thuận lợi như vị trí gần cửa biển, có cảng cá hoạt động từ năm 2008, hai nhà máy sản xuất nước đá, 7 cửa hàng xăng dầu, 2 cơ sở sửa chữa tàu thuyền, 7 cơ sở mua bán ngư lưới cụ, 12 cơ sở cơ khí sửa chữa máy tàu và một số loại hình dịch vụ khác. Từ nghề khai thác ven bờ, ngư dân Bình Thắng đã chuyển sang khai thác xa bờ bằng nguồn vốn chính phủ hỗ trợ vay ưu đãi để cải hoán và đóng mới tàu thuyền, do đó đã tăng từ 825 chiếc tàu khai thác xa bờ (2005) lên đến 1.469 chiếc (2010). Hàng năm nghề biển Bình Đại cung cấp cho thị trường trên 35.000 tấn cá tôm các loại. Nếu tính toàn tỉnh Bến Tre, sản lượng thủy hải sản từ 137.300 tấn (2005) đã tăng đến 235.400 tấn (2010). Thành phần thủy hải sản đông lạnh xuất khẩu 9.278 tấn (2005) đã tăng lên 30.000 tấn (2010). Giá trị xuất khẩu là 10,18 triệu USD (2005), tăng đến 80,0 triệu USD (2010) [15].

Thị trấn Sông Đốc cũng là địa bàn có sản lượng khai thác thủy hải sản cao vào bậc nhất của tỉnh Cà Mau, là một cảng cá sầm uất, tập trung tàu thuyền đánh cá đông nhất Nam Bộ. Trong tổng số cư dân tại địa phương, người sống trực tiếp bằng nghề biển chiếm khoảng hơn 2/3 dân số và còn có hàng ngàn người sống gián tiếp dựa vào biển cả và nghề biển [7]. Với quy mô và tầm mức hoạt động lớn của nghề cá qua khảo sát, hiện nay thị trấn Sông Đốc được coi là một trong những trung tâm cảng biển quan trọng nhất của Nam Bộ và cả nước. Trong khoảng thời gian chưa đầy 20 năm, Sông Đốc đã trở thành nơi thu hút nhân lực hoạt động nghề đánh bắt hải sản vào bậc lớn nhất cả nước.

Biển Kiên Giang là một vùng biển ấm, thềm lục địa thoải thoải, không có vực sâu, vì vậy mà hàng trăm loại rong biển chọn nơi này làm nơi quần tụ, sinh sôi. Môi sinh cùng với nguồn thức ăn dồi dào ấy là điều kiện thu hút và phát triển đối với các loài tôm cá. Đây là một trong những vùng biển giàu sinh

vật nhất thế giới và có nguồn hải sản trù phú nhất Việt Nam. Biển Kiên Giang có hàng trăm loài cá khác nhau. Các loài thường gặp đi từng đàn rất lớn như cá cơm, trích, bạc má, ba thú, ngừ, ngát, thu, trang, chim, gùg, gách, ngân, sòng, lăng tiêu, bẹ vàng...

Tóm lại, ngư dân Nam Bộ đã liên tục sử dụng và cải tiến hệ thống ngư cụ đánh bắt phù hợp với chế độ thủy triều, thủy văn, sinh thái, địa hình của vùng biển và ngư trường đánh bắt.

2. Hoạt động nuôi trồng thủy hải sản ở vùng biển, đảo Nam Bộ

Hoạt động nuôi trồng thủy hải sản ở vùng biển, đảo vô cùng đa dạng, phản ánh sự sáng tạo, cần cù lao động của cư dân địa phương và điều kiện môi trường tự nhiên ở vùng biển Nam Bộ. Một số dạng nuôi trồng tồn tại ở vùng biển Nam Bộ như: Nuôi tôm (tôm chuyên canh, tôm đa canh), nuôi sò (sò chuyên canh, sò dưới tán rừng tràm), nuôi nghêu, nuôi cua biển, nuôi rùa biển, trồng rong, tảo biển, nuôi trai nhân tạo, nuôi cá lồng, cá bè, nuôi bò biển, nuôi hàu, nuôi vẹm xanh... Hình thức nuôi trồng thủy hải sản trong khoảng hơn hai thập niên vừa qua mở rộng tại Nam Bộ. Ở một số địa phương, hình thức nuôi quảng canh, xen canh đã, đang dần được thay thế bằng hình thức chuyên canh, bán công nghiệp hay công nghiệp. Ngành nuôi tôm sú xuất khẩu phát triển từ những năm 1990 đã giúp nhiều hộ gia đình nông dân đổi đời. Hầu hết các tỉnh ven biển đều thực hiện chương trình xóa bỏ ruộng lúa, nạo vét thành những vuông nuôi tôm. Những vùng nuôi tôm quan trọng có thể kể đến như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau, Kiên Giang... Những cánh đồng lúa một vụ bị xâm thực của nước biển được biến thành những vuông tôm. Hàng loạt cơ sở, hợp tác xã nuôi nghêu, sò được hình thành ở Kiên Giang, Cà Mau hay những vùng biển Đông như Đông Hải (Bạc Liêu), Cần Giờ (Tp. Hồ Chí Minh) và một số nơi khác. Riêng tỉnh Bến Tre đã có những bước tiến đáng kể trong nuôi trồng hải sản. Tỉnh có diện tích bãi biển nuôi nghêu

khoảng 15000 ha, dẫn đầu về sản lượng nghêu tham gia thị trường xuất khẩu Châu Âu và cũng là nơi có phong trào nuôi tôm sú bền vững nhất của khu vực Nam Bộ. Hiện nay thủy sản của Bến Tre đã được xuất khẩu đến 58 quốc gia và vùng lãnh thổ. *Hội đồng bảo tồn biển quốc tế* cấp chứng nhận tiêu chuẩn thương hiệu MSC (Marine Stewardship Council) cho nghêu Bến Tre, đây là loại hải sản đầu tiên của khu vực Đông Nam Á được Hội đồng này cấp giấy chứng nhận. Trong 5 năm qua, Bến Tre là điểm đến cho rất nhiều vị nguyên thủ quốc gia kể cả đại diện Sứ quán, đại diện cấp cao của Chính phủ và Bộ trưởng của Thái Lan, Nhật, Mỹ, Đan Mạch, Hà Lan, Anh, Pháp, Nga. Năm 2009, tổng doanh thu từ hoạt động quản lý khai thác nghêu của 9 hợp tác xã tại Bến Tre đạt trên 150 tỷ đồng, so với năm 1997 chỉ đạt 200 triệu đồng, tăng gấp 75 lần. Tổng số xã viên HTX hiện nay hơn 22.800 người, so với năm 1997 là 2.300 người, tăng gần 10 lần [15]. Như vậy việc nuôi trồng thủy hải sản của Bến Tre *đạt hiệu quả khoa học công nghệ và bảo tồn đa dạng sinh học*, ngoài ra đối với cộng đồng cư dân còn *đạt hiệu quả về an sinh xã hội và xóa nghèo*. Khi công tác quản lý nguồn lợi nghêu đi vào phát triển ổn định, không những quản lý tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên, nguồn lợi thủy sản mà còn góp phần xóa nghèo, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống, phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội khác

Tại Kiên Giang, việc nuôi trồng các loại thực vật biển như rau câu được người dân quan tâm đầu tư. Rau câu vùng này có nhiều loại như rau câu đá, rau câu sồi, rau câu nhâm [3]. Kiên Giang còn là nơi nuôi trồng nhiều loài thủy hải sản khác như vẹm xanh, bò biển (dugong, hay còn gọi là cá cúi), theo Sở Thủy sản Kiên Giang, ở Phú Quốc có khoảng 100 con dugong sống nhờ vào các thảm cỏ biển. Được biết, vùng biển ven bờ xã Hàm Ninh, Bãi Thơm, Gành Dầu, An Thới (Phú Quốc), quần đảo Bà Lụa (Kiên Lương)... có nhiều thảm cỏ làm nguồn thức ăn để dugong sinh sống...[19]

Tóm lại, trong lĩnh vực nuôi trồng thủy hải sản của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ bao gồm thủy hải sản nước mặn, nước lợ, nước ngọt ở vùng biển là một thể liên hoàn gắn kết nhau khó tách rời. Đây là nguồn lợi nuôi sống, giải quyết công ăn việc làm cho cư dân vùng biển địa phương nên lãnh đạo các tỉnh thành có biển ở Nam Bộ và Chính phủ rất quan tâm. Từ năm 2005, Chính phủ đã ban hành Quyết định số 126/2005/QĐ-TTg về chính sách phát triển nuôi trồng thủy hải sản trên biển và hải đảo [18]. Các cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã thể nghiệm, lao động cật lực trong việc nuôi trồng thủy hải sản nơi vùng biển, đảo để cung cấp cho nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Hơn ai hết họ từng nếm trải những vinh quang của nghề nuôi tôm, nuôi nghêu, sò, nhưng cũng không ít người trong chính họ đã trắng tay vì tôm và sò, nghêu.

3. Hoạt động của nghề muối ở vùng biển Nam Bộ

Trên phạm vi 9 tỉnh, thành có biển tại Nam Bộ chỉ có một số tỉnh mới có khả năng sản xuất muối và thậm chí sản lượng muối ở các tỉnh cũng không phải đồng đều như Bạc Liêu, Kiên Giang, Bến Tre, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu, Trà Vinh, Sóc Trăng... Nơi sản xuất muối mạnh nhất là Bạc Liêu. Hiện đang có những cải tiến về kỹ thuật nghề muối nhưng vẫn chưa đưa lại cuộc sống ổn định cho diêm dân.

Nghề muối ở vùng biển, đảo Nam Bộ luôn diễn ra những thách thức khắc nghiệt từ thời tiết, thời vụ, do cơ chế thu mua, phân phối, sản xuất, tồn trữ của nghề muối chưa hợp lý, chưa đáp ứng về nhu cầu và chất lượng đã làm cho những diêm dân của vùng biển thấy muối do mồ hôi lao động nặng nhọc của mình tạo ra có lúc đầy những vị đắng của thất bại, bất lực.

4. Hoạt động của nghề thủ công ở vùng biển, đảo Nam Bộ

Nghề thủ công của cư dân vùng biển Nam Bộ mang sắc thái độc đáo của văn hóa biển nói riêng và

văn hóa Nam Bộ nói chung. Theo tình hình khảo sát, chúng tôi tạm chia các ngành nghề tiểu thủ công vùng biển Nam Bộ ra các lĩnh vực sau:

- Nghề đóng, sửa chữa tàu, ghe đi biển
- Nghề sản xuất lưới và dụng cụ đánh bắt
- Nghề chế tác hàng mỹ nghệ
- Nghề chế biến thực phẩm từ thủy hải sản

4.1. Nghề đóng tàu, ghe đi biển

Với bờ biển dài gần 1.000km cùng với thềm lục địa rộng lớn và hàng trăm hòn đảo có dân cư sinh sống, khai thác thủy hải sản thì nhu cầu ghe tàu để đánh bắt và di chuyển của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ vô cùng to lớn. Đóng ghe tàu là một trong những nghề thủ công truyền thống của cư dân Nam Bộ, xứng danh với nền văn hóa sông nước. So với các nghề thủ công khác, nghề đóng tàu ghe mang đậm nét đặc trưng của biển, ra đời gắn liền với lịch sử đánh bắt, đi lại trên biển của người dân. Các xưởng đóng và sửa chữa tàu ghe được gọi là “ụ”. Khi làm ghe hay sửa chữa ghe người ta phải đo ụ, hàm rồi đưa ghe vào, sau đó đắp ngang để nước rút rồi mới tiến hành thực hiện [15]. Kỹ thuật đóng tàu của từng địa phương đều khác nhau, mà vùng biển Nam Bộ lại rất đa dạng kiểu loại ghe, chính vì thế nghề làm ghe đòi hỏi rất nhiều kiến thức và kinh nghiệm về kỹ năng chế tác cũng như kỹ năng đánh bắt các loại thủy hải sản để tương ứng với chức năng của ghe. Nghề đóng ghe, tàu ở tỉnh Bến Tre khá phát triển, tập trung cao ở 2 ấp An Thạnh và An Thuận của xã An Thủy. Ấp An Thuận có khoảng 10 cơ sở đóng ghe, tàu, tất cả các cơ sở này được nhà nước hỗ trợ vốn nên nghề làm ghe vững hơn nhiều hơn so với những nơi khác. Hiện nay Bến Tre là vùng biển gần như đi đầu trong cả nước việc “cải hoán”³ ghe nhỏ thành ghe lớn, cải hoán ghe chạy chậm thành chạy nhanh hơn... để tăng năng suất đánh bắt, tăng hiệu quả sử dụng... Hiện nay

nhà nước không cấp phép đóng ghe nhỏ vì không muốn ngư dân đánh bắt gần bờ, nơi tôm cá tập trung sinh sản để bảo vệ tài nguyên [9].

4.2. Nghề thủ công đan lưới và lắp ráp lưới ở vùng biển

Ở vùng biển Nam Bộ có những người, những xóm đan lưới chuyên nghiệp rất lâu năm, truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Với sự phát triển của nghề lưới, sau này ngư dân sử dụng cào và ra đời nghề ráp đầu cào... Nghề làm lưới rất đa dạng, tùy theo chức năng đánh bắt mà có loại lưới thích hợp. Tại vùng biển, đảo Nam Bộ tận từng xã, ấp đâu đâu cũng có những cơ sở chuyên gia công đan, vá, ráp lưới... theo nhu cầu sử dụng lưới. Tại vùng biển đảo Nam Bộ rất đa dạng, phong phú các loại ngư cụ thủ công truyền thống để bắt thủy hải sản như cua, ghe, ba khía, mực...

4.3. Nghề chế tác hàng thủ công mỹ nghệ vùng biển: Nuôi cấy ngọc trai

Biển trên thế giới có bốn loài trai ngọc giá trị nhất thì qua khảo sát cả 4 loại đều phân bố ở Việt Nam, nhất là tại đảo Phú Quốc (Kiên Giang). Theo sinh thái văn hoá, do địa hình vùng biển Phú Quốc phù hợp với đặc tính của các loài trai biển sống ở độ sâu 25-30m, nơi có chất đáy là cát hay vỏ nhuyễn thể (sò, ốc...) nát vụn, nơi sóng gió tương đối yên tĩnh, nhất là ở những vùng nước có sự tiếp giáp giữa 2-3 hòn đảo, tạo thành các luồng nước vừa sâu, vừa lưu thông dễ và có độ mặn cao... [14].

4.4. Nghề thủ công chế biến thực phẩm từ thủy hải sản

Một số nghề thủ công truyền thống tại vùng biển Nam Bộ như nghề làm nước mắm, làm cá khô, tôm khô, mực lột, ruốc khô, mắm ruốc, mắm ba khía...

4.4.1. Nghề thủ công truyền thống làm nước mắm: Nước mắm có thể làm bằng một số loại thủy hải sản như cá, rươi, mực..., ngay cả cá vụn có những loại cá khác nhau có thể làm nước mắm ngon như cá nục, cá cơm, và riêng cá cơm cũng có 6, 7 loại cá cơm khác nhau (sọc tiêu, sọc phấn, phấn chì, cá cơm đỏ, cơm lép, cơm than, cá bờ tây, cá bờ dầu,

³ Từ “cải hoán” ghe tàu đánh cá là từ do ngư dân trong vùng sáng tạo, quen dùng, để chỉ tình trạng chiếc ghe/ tàu được thay đổi, tân trang, điều chỉnh một số kỹ thuật, trang thiết bị trên tàu/ ghe để đạt được vận tốc, sức chứa hay một số yếu tố nào đó mà ghe/ tàu trước đó không có.

cá măng cụt), nhưng theo kinh nghiệm của người địa phương thì loại cá cơm cho nước mắm ngon nhất là *cá cơm đẹp* và *cá cơm than*". Nước mắm ngon nhất và chất lượng tốt nhất ở vùng biển, đảo Nam Bộ là nước mắm Phú Quốc và nước mắm Hòn (xã Lại Sơn, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang).

4.4.2. Nghề thủ công chế biến hải sản khô:

Nhiều loại hải sản của Nam Bộ chế biến thành khô nổi tiếng như mực lột (mực khô), cá khô, tôm khô, ruốc khô... Có những địa danh nổi tiếng đi liền với các sản phẩm hải sản Nam Bộ như tôm khô Cà Mau, Rạch Gốc, Rạch Giá, Gò Công...; cá khô Bạc Liêu, Bến Tre, Kiên Giang; ruốc khô Gành Hào (Bạc Liêu), Kiên Giang... Riêng Bến Tre có 2 làng nghề cá khô nổi tiếng là Bình Thắng (huyện Bình Đại) và An Thủy (huyện Ba Tri) nằm trong số 31 làng nghề thủ công truyền thống được Sở Công Thương Tỉnh công nhận tính đến đầu năm 2010.

Tóm lại khả năng của cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ trong nghề thủ công truyền thống đã khẳng định sự lao động đầy nỗ lực và nhọc nhằn cũng như không ít thách thức dành cho họ. Tất nhiên những hệ lụy gây ra ô nhiễm môi trường thì cũng chính vùng biển và con người vùng biển phải nhận chịu, đó chính là một bài toán rất khó giải quyết, chừng nào những ngành chức năng chưa thực sự bắt tay vào một cách có kế hoạch và hiệu quả.

5. Du lịch biển, đảo Nam Bộ

Vùng biển, đảo Nam Bộ gần cả ngàn km bờ biển với hàng trăm hòn đảo đẹp lớn nhỏ là những điều kiện thuận lợi cho con người đầu tư về du lịch biển. Tại Nam Bộ chủ yếu chỉ có các tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, Kiên Giang, TP. Hồ Chí Minh có khả năng hoạt động du lịch biển. Qua quá trình khảo sát chúng tôi nhận thấy tùy theo môi trường vùng biển của từng địa phương như thế nào thì nên có những hoạt động du lịch biển phù hợp. Như tại vùng biển TP. Hồ chí Minh và các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau phần lớn là những bãi bùn, bãi bồi, nước biển đen, đục, sóng biển mạnh, bãi biển dốc...do đó khu vực biển này

chỉ cần đáp ứng nhu cầu đơn giản của cư dân địa phương là “ra biển gần nhà” để hóng gió, thưởng thức hải sản tươi sống, thư giãn ra về trong ngày, người ta không có nhu cầu vào resort sang trọng. Điều này cho thấy cần xem lại quan điểm máy móc là phải đầu tư kinh phí cao, hiện đại, tiện nghi cao cấp ở vùng biển mới là hướng đi đúng. Còn vùng biển Bà Rịa Vũng Tàu và Kiên Giang nếu đầu tư tăng cường theo chất lượng tốt và tốc độ nhanh thì chắc chắn sẽ có khả năng thu hút nhiều khách du lịch tầng lớp khá giả ở các địa phương lân cận. Đã từng có xu hướng chia vùng biển Nam Bộ thành 2 cụm du lịch: Cụm du lịch Hà Tiên- Phú Quốc (phạm vi tỉnh Kiên Giang) và Cụm Vũng Tàu- Côn Đảo- Cần Giờ (phạm vi tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh)

Nếu phát huy mặt mạnh về *du lịch đảo* thì huyện Kiên Lương, Kiên Hải và Phú Quốc, Côn Đảo sẽ khai thác được tiềm năng kinh tế. Các nhà *nhân học ứng dụng* nghiên cứu về du lịch biển cho rằng một môi trường sinh thái trong sạch và tình trạng an ninh tốt để bảo đảm an toàn cho du khách là những điều kiện hết sức quan trọng, mang tính quyết định cho hoạt động du lịch biển dài lâu. Thời gian qua nhiều vùng biển, đảo đẹp đã bị du lịch thiếu quy hoạch, thiếu kiến thức và quản lý thiếu chuyên nghiệp đã góp phần tạo sự tàn phá, ô nhiễm môi trường cảnh quan thiên nhiên nhưng không có cơ quan hay cá nhân nào chịu trách nhiệm. Đã đến lúc giữa con người và biển cả cần thể hiện sự tương tác bền vững với nhau chứ không thể mãi ứng xử với biển một cách thiếu công bằng như bấy lâu nay.

Khi nói đến mối quan hệ giữa môi trường và con người theo Ngô Phương Lan [4] “tuy không thể đồng ý hoàn toàn theo quan điểm của của các nhà quyết định luận địa lý- geographical determinism- (như Ellen Churchill Semple, Ellsworth Huntington, Thomas Griffith Taylor...) khi họ cho là *môi trường quyết định dạng thức của các nền văn hóa*, nhưng chúng ta cũng không thể không quan tâm đến vai trò của môi trường trong việc chi phối tác động đến

văn hóa, kinh tế, vì xét cho cùng sự thích nghi của con người đối với môi trường tự nhiên cấu thành nên một bộ phận quan trọng của văn hóa, đảm bảo cho sự sinh tồn của con người trong thế giới tự nhiên. Mỗi quan hệ giữa ngư dân và cư dân ven biển với môi trường biển là mối quan hệ hai chiều, vừa mang tính chủ động vừa mang tính phụ thuộc. Về hình thức, đánh bắt hải sản thuộc loại hình kinh tế tự nhiên, là phương thức tìm kiếm lương thực cổ xưa nhất của con người. Tuy nhiên, hiện nay với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật, hình thức này đã có nhiều thay đổi. Về kỹ thuật khai thác, tùy theo khả năng kinh tế, các cư dân ở đây đã trang bị những thiết bị khoa học kỹ thuật hiện đại để phục vụ cho việc đánh bắt, giúp cho ngư dân gia tăng năng suất đánh bắt và giảm thiểu rủi ro thiên nhiên. Về hình thức đánh bắt, với sự hỗ trợ của máy móc, ngư dân có thể đánh bắt xa bờ, khai thác ngày càng nhiều và đa dạng các loài hải sản. Tuy nhiên, những phát minh khoa học hiện đại này cũng không giúp con người có được sự tự tin, lạc quan về việc chinh phục thiên nhiên. Khái niệm không gian về biển liên quan mật thiết đến khái niệm sở hữu nguồn tài nguyên biển, về tiềm năng kinh tế biển... Đối với ngư dân, biển tồn tại là nguồn sở hữu chung. Do vậy, khi nghiên cứu về các cư dân biển, có nhiều quan niệm cho là các cư dân biển chỉ chú trọng đến kinh tế khai thác mà không có trách nhiệm với môi trường, cụ thể là vấn đề tái tạo và bảo tồn nguồn tài nguyên, giống như những cư dân trồng trọt và chăn nuôi. Như vậy, *vấn đề môi trường cần được xem như một nguyên tắc phát triển bền vững*, theo đó, cần có những chính sách quản lý và biện pháp thực hiện quản lý tài nguyên biển để đảm bảo cho sự tái tạo của môi trường, đảm bảo môi trường sinh sống bền vững cho con người” [4].

Kết luận

1. Nói đến Nam Bộ người ta quen nghĩ đến một vùng trọng điểm nông nghiệp, ít quan tâm đến hoạt động nghề biển của một bộ phận cư dân không nhỏ

đang ngày đêm nhọc nhằn miệt mài lao động để làm giàu cho Tổ quốc. Như vậy vùng biển, đảo Nam Bộ cần được đánh giá, xác định vị trí và vai trò của nó về kinh tế và tiềm năng kinh tế trong cả hai thế mạnh cả về nông nghiệp lẫn ngư nghiệp cho những chiến lược lâu dài hàng trăm năm sau chứ không chỉ vài mươi năm, nhất là khi vùng biển Nam Bộ đang cần phải được quan tâm bởi vấn đề biến đổi khí hậu (climate change) đã, đang và sẽ diễn ra. Đời sống kinh tế đánh bắt thủy sản của cư dân vùng biển Nam Bộ ngày càng phát triển qua số lượng tàu đánh bắt xa bờ tăng rất nhanh hàng năm. Ngư dân vùng biển, đảo Nam Bộ đã thật sự làm chủ được các ngư trường đánh bắt và có khả năng “bám biển khơi dài ngày”, có khả năng đương đầu với rất nhiều thách thức từ phía thiên nhiên lẫn con người. Ngư dân Nam Bộ đủ sức để khẳng định “đẳng cấp” nghề biển của mình không hề thua kém với thành tích về nông nghiệp của nông dân cùng địa bàn.

2. Đối với ngành *nhân học biển*, vận dụng lý thuyết *sinh thái văn hóa* (cultural ecology) và nhân học sinh thái (ecological anthropology) để giải thích sự thích nghi của cộng đồng ngư dân và cư dân trong môi trường sinh thái tự nhiên vùng biển Nam Bộ, đồng thời đó là tìm hiểu mối quan hệ giữa môi trường biển và hoạt động sinh tồn của các cộng đồng ngư dân và cư dân để có cơ sở tìm kiếm những chính sách hướng đến sự phát triển bền vững. Một chiến lược biển để thành công, hiệu quả cần được toàn thể công dân, các cấp chính quyền, đoàn thể, tổ chức nhiều thế hệ tiếp nối nhau quyết tâm thực hiện, có tính giao truyền, kế thừa đồng bộ chứ không phải trách nhiệm của một bộ phận nào. Hiện nay, vấn đề đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội của các cộng đồng cư dân vùng biển, đảo Nam Bộ thực chất là bài toán cần được giải quyết đồng bộ và toàn diện. Các tỉnh, thành có biển ở Nam Bộ cần có chiến lược hợp tác, liên kết với nhau thay vì chỉ hoạt động và hành động riêng lẻ.

The types of marine economies and economic potentials of the shore areas of South Vietnam - a cultural ecology approach

• **PhanThi Yen Tuyet**

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

We apply the theory of cultural ecology to understand the adaptation of fishing communities and residents to the natural ecology of the southern region (of Vietnam). Cultural ecology describes the process of adapting between the social environments of an individual community to surrounding natural environment. Through reproducing rational interpretations of natural ecological environments, humans select a series of production methods and forms of residence, establishing patterned behaviors interacting with the natural world. American anthropologist Julian H. Steward used this concept to explain the adaptive behavior of human cultures and their interactions with the natural environment. By applying this theory we can examine the types of marine economy and economic potential of the shores and the islands of the southern region of Vietnam.

Regarding the typology of marine economy, our islands demonstrate a range of issues such as:

Means of fishing and gathering seafood along the waters of the islands of the southern region of Vietnam Aquaculture.

The salt production industry

The production of handicrafts along the shore areas of the southern region of Vietnam

The travel industry of the southern region of Vietnam

From the perspective of maritime anthropology, there is a need to understand the relationship between marine environment and the survival of active populations, from which we have gathered a new desire for policies to facilitate sustainable development of fisheries for workers and local residents. The concept of 'marine space' is closely related to the concept and potential of sovereignty over marine resources. For fishermen, the existence of marine resources are also the source of survival. Therefore, the study of maritime peoples is crucial in the fostering of core concepts, as the current status of these populations demonstrates a lack of social awareness toward economic exploitation and the concept of environmental sustainability. Sustainable development of maritime crafts and environmental issues should be considered as development principles. Accordingly, the management of these sectors should have policies and measures for better management of marine resources to ensure the regeneration of the environment and ensure a more sustainable habitat for humans.

Keywords: *cultural ecology, marine economies, maritime anthropology, marine environment, marine resources*

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- [1]. Ban Tuyên giáo Trung ương (2010), Tài liệu Hội nghị tuyên truyền cổ vũ nhân rộng và phát triển làng nghề các tỉnh ven biển Tây Nam Bộ, Tổng quan về phát triển làng nghề - thực trạng và định hướng phát triển 2011 – 2030, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, Cà Mau.
- [2]. Đoàn Nô (2003), Ngư cụ thủ công chủ yếu và nghề cá ở Kiên Giang, NXB VH TT, Hà Nội.
- [3]. Giá Khê Trương Thanh Hùng (2003), Văn hóa ẩm thực Kiên Giang, NXB Văn hóa - Thông tin, tr.16
- [4]. Ngô Phương Lan, Môi trường và sinh tồn trong nghề biển, một số hướng tiếp cận, Tham luận Tọa đàm, Đề tài “Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ”, Trường ĐHKHXH& NV TP. HCM, 16- 10- 2010 (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết).
- [5]. Nguyễn Hữu Luật, Biên bản phỏng vấn CTV Nguyễn Văn Thành (Bãi Thiên Tuế, xã Lại Sơn), 4-2006.
- [6]. Nguyễn Minh Đức (2008), Sinh thái văn hoá - Xu hướng nghiên cứu mới ở Vân Nam, Trung Quốc, Báo cáo Hội thảo, tr.32.
- [7]. Phạm Thanh Duy, Biển- Ngư dân, những vấn đề nảy sinh trong quá trình khai thác thủy hải sản tại Cà Mau (Khảo sát tại địa bàn xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển và thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời), Tham luận Tọa đàm “Những vấn đề văn hóa- xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ “ ngày 16-10-2010 tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết).
- [8]. Phạm Thanh Thôi, Từ góc nhìn của ngư dân biển Kiên Giang nhận diện các thách thức cho “Chiến lược biển Việt Nam đến 2020” , Tham luận Tọa đàm “ Những vấn đề văn hóa- xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ “ ngày 16-10-2010 tại Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn TP. HCM (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết).
- [9]. Phan Thị Yến Tuyết, Biên bản PV ông Bùi Văn Hồng, chủ cơ sở làm ghe, ấp An Thạnh, An Thủy, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, 4- 2010.
- [10]. Phan Thị Yến Tuyết, Những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, đề tài trọng điểm cấp Đại học Quốc gia TP. HCM (2008- 2010).
- [11]. Phan Thị Yến Tuyết, Đô thị hóa ở vùng biển Nam Bộ: Trường hợp thị trấn Sông Đốc (Cà Mau), xã Bình An (Kiên Giang), xã An Thủy (Bến Tre), Tham luận hội thảo “Tác động của quá trình đô thị hóa đến phát triển khu vực nông thôn giai đoạn 2011- 2020”, do Trường ĐHKHXH& NV, ĐHQG Hà Nội) kết hợp với Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ tổ chức vào tháng 9 năm 2011.
- [12]. Phan Thị Yến Tuyết (2011), Du lịch biển, đảo trong cộng đồng cư dân Nam Bộ, Hội thảo khoa Địa lý (Trường ĐHKHXH& NV TP. HCM): Du lịch biển, đảo và phát triển bền vững.
- [13]. Phụ lục quy hoạch phát triển sản xuất và tiêu thụ cá tra vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến 2010, định hướng đến năm 2020, (Kèm theo Quyết định số: 102/2008/QĐ-BNN ngày 17 /10/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- [14]. Phương Hằng, Triển vọng mới của nghề nuôi cấy ngọc trai, Báo Sài Gòn giải phóng ngày/6/1996
- [15]. Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (2010), Đồng quản lý khai thác, sử dụng và phát triển bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn lợi thủy sản vùng ven biển tỉnh Bến Tre.
- [16]. Tổng cục thống kê (2007), Kết quả điều tra nông thôn nông nghiệp 2006, NXB Thống kê.

- [17]. Võ Công Nguyên, 16- 10- 2010, Một số loại hình hoạt động kinh tế truyền thống của các cộng đồng cư dân đa tộc người vùng đất giồng ven biển Đông ĐBSCL. Trường hợp cộng đồng cư dân đa tộc người xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, Tham luận, Tọa đàm khoa học, Đề tài những vấn đề văn hóa xã hội của cư dân vùng biển Nam Bộ, (CNĐT: Phan Thị Yến Tuyết).
- [18]. Internet, [www. Kiengiang.gov.vn](http://www.Kiengiang.gov.vn) , Nguyễn Phong Thiên, Thông tin cập nhật ngày 8-7-2005
- [19]. Internet, www. Kiengiang.gov.vn , Theo CT, Thông tin cập nhật ngày: 27-7-2005
- Tiếng nước ngoài**
- [20]. Akifumi Iwabuchi, (Tokyo University of Marine Science & Technology), Disappearing Traditional Gears: From sustainable fishing to heavy exploitation in Southern Vietnam. Proceedings of the 5th mare people and Sea Coference, 8/11-7-2009, Amsterdam.
- [21]. Asahitaro Nishimura (197), A Preliminary report on current trends in marine anthropology, Center of Marine Ethnology, Waseda University, Tokyo, Japan.
- [22]. M. Estellie Smith (1977), Those who live from the sea, A study in Maritime Anthropology”, West Publishing Co, tr.3- 4.
- [23]. James Spradley & David W.Mc. Curdy (2003), Comformity and Conflict, Reading in cultural anthropology,11th edition, Pearson Education.
- [24]. W.A. Haviland (1993), Cultural Anthropology, Chapter 13:Religion and the Supernature.